

Khảo sát tình trạng sức khỏe của sinh viên Đại học Nguyễn Tất Thành năm 2017

Lê Thị Thu Hương^{1,*}, Nguyễn Hoàng Thanh Thanh¹, Nguyễn Duy Tài²

¹Đại học Nguyễn Tất Thành, ²Đại học Công Nghệ TP HCM

*catus.nts@gmail.com

Tóm tắt

Tình hình và mục tiêu nghiên cứu: Sinh viên luôn là một đối tượng được xã hội chú trọng vì sinh viên đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của đất nước. Đào tạo ra những con người có sức khỏe và trình độ cao là nhiệm vụ của ngành giáo dục. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây Trường Đại học Nguyễn Tất Thành có rất ít đề tài nghiên cứu về lĩnh vực sức khỏe sinh viên. Mục tiêu của nghiên cứu này là “Khảo sát tình trạng sức khỏe của sinh viên năm 2017 Trường Đại học Nguyễn Tất Thành”.

Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang. Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên đại học chính qui nhập học năm 2017 – 2018. Bao gồm 951 sinh viên trong đó có 311 sinh viên nam, 640 sinh viên nữ tham gia kì khám sức khỏe dành cho tân sinh viên nhập học.

Kết quả: *Tình trạng thể lực của sinh viên*: thể lực loại I 79,7%, loại II 13,33%, loại IV 2,84%, loại V 0,55%. *Mô hình bệnh tật của sinh viên*: Bệnh lí mắt: tỉ lệ sinh viên mắc tật khúc xạ là 49,8%. Bệnh lí RHM chiếm 23.3%, bệnh lí TMH chiếm 1,7. Bệnh lí nội khoa chiếm 2,3% với chủ yếu là bệnh tim mạch, hô hấp.

Nhận 25.02.2019
Được duyệt 02.08.2019
Công bố 20.09.2019

Từ khóa
mô tả cắt ngang,
mô hình thể lực

© 2019 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Đặt vấn đề

Sức khỏe của sinh viên là một yếu tố hết sức quan trọng vì nó ảnh hưởng đến khả năng học tập, sức sáng tạo và phát triển năng khiếu; chỉ khi có một cơ thể khỏe mạnh sinh viên mới có thể có một quá trình học tập, tiếp thu kiến thức một cách tốt nhất. Chính vì vậy, việc tìm hiểu một cách cụ thể tình hình sức khỏe bệnh tật trên đối tượng sinh viên là một việc làm hết sức ý nghĩa, nó góp phần vào chiến lược phát triển con người[1]. Việc này cũng đã được rất nhiều trường đại học trên cả nước thực hiện, có thể kể đến một vài công trình nghiên cứu:

“Nghiên cứu mô hình thể lực và bệnh tật sinh viên chính qui trường Đại học Y Dược Huế khám sức khỏe nhập học 2013-2014” của tác giả Đoàn Phước Thuộc của trường Đại học Y Dược Huế.

“Nhận xét sơ bộ về thể lực và một số bệnh trong sinh viên năm thứ nhất Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh” của Lê Xuân Trường, Bùi Đại Lịch, Nguyễn Thanh Trâm.

“Tình hình bệnh tật của sinh viên Trường Đại học Huế nhập học năm 2006 – 2007” của Trần Thị Ngọc Hoa, Nguyễn Công Quân.

Cũng trong nhiều năm trở lại đây, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành có rất ít đề tài nghiên cứu về lĩnh vực sức khỏe sinh viên, cộng với việc nhận thấy được tầm quan trọng của sức khỏe, chúng tôi mong muốn góp một phần nhỏ của mình vào việc tìm hiểu sức khỏe, bệnh tật của sinh viên thông qua nghiên cứu: “Khảo sát tình hình sức khỏe của sinh viên Trường Đại học Nguyễn Tất Thành năm 2017”. Ở đề tài này tập trung vào việc khảo sát nhằm đánh giá tình trạng sức khỏe, mô hình bệnh tật của các tân sinh viên khóa 2017 trước khi bước vào môi trường học tập và làm việc tại trường đại học để làm cơ sở cho việc định hướng tư vấn kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho sinh viên trong quá trình học tập và làm việc sau này.

2 Đối tượng – phương pháp nghiên cứu

2.1 Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên đại học chính qui nhập học năm 2017 – 2018. Bao gồm 951 sinh viên trong đó có 311 sinh viên nam, 640 sinh viên nữ tham gia kì khám sức khỏe dành cho tân sinh viên nhập học.

2.2 Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang[2-4].

Tính cỡ mẫu dựa trên công thức ước lượng một tỉ lệ trong quần thể



$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$ với sai số mong muốn là $d = 0.03$ Chọn $p = 0.3$

Cỡ mẫu nghiên cứu là 951 sinh viên.

Các nội dung nghiên cứu

2.2.1 Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu: Phân bố sinh viên theo tuổi và giới

2.2.2 Chỉ số nhân trắc học, phân bố xếp loại thể lực của đối tượng nghiên cứu

Phân bố chiều cao trung bình theo tuổi và giới

Phân bố cân nặng trung bình theo tuổi và giới

Phân bố vòng ngực trung bình (VNTB) theo tuổi và giới

Phân bố, xếp loại thể lực sinh viên

2.2.3 Nghiên cứu về bệnh tật: Nghiên cứu về mô hình bệnh tật dựa theo tiêu chuẩn của quyết định số 1613/BYT – QĐ ngày 15/8/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3 Kết quả

3.1 Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1 Phân bố tuổi của sinh viên nghiên cứu

Tuổi	Nam		Nữ		Tổng	
	n	%	n	%	n	%
18 tuổi	263	31,3%	578	68,7%	841	88,43
19 tuổi	21	35,6%	38	64,4%	59	6,2
20 tuổi	16	55,2%	13	44,8%	29	3,05
>20 tuổi	11	50%	11	50%	22	2,31
Tổng	311	32,7%	640	67,3%	951	100

Sinh viên nhập học năm 2017 có độ tuổi 18 tuổi chiếm đa số với 88,43 %, tiếp đến là 19 tuổi chiếm 6,2%.

Trong đó số sinh viên nữ chiếm đa số với 67,3%. Sinh viên nam chiếm 32,7%.

3.2 Chỉ số nhân trắc học, phân bố xếp loại thể lực của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2 phân bố chiều cao theo tuổi và giới

Tuổi	Giới	n	X	SD	p
18 tuổi	Nam	263	168,23	6,79	p<0,001
	Nữ	578	157,3	14,3	
19 tuổi	Nam	21	166,9	5,26	p<0,001
	Nữ	38	156,87	5,48	
20 tuổi	Nam	16	167,25	5,36	p<0,001
	Nữ	13	156,23	3,39	
>20 tuổi	Nam	11	167,82	4,71	p<0,001
	Nữ	11	154,82	5,21	
Chung	Nam	311	168,1	6,55	p<0,001
	Nữ	640	157,21	13,68	

Chiều cao trung bình của sinh viên nam là $168,1 \pm 6,55$ cm cao hơn nữ là $157,21 \pm 13,68$ cm có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

Bảng 3 Cân nặng trung bình theo tuổi và giới

Tuổi	Giới	n	X	SD	p
18	Nam	263	63,44	13,44	p<0,001
	Nữ	578	50,17	8,33	
19	Nam	21	61,76	11,76	p<0,001
	Nữ	38	52,01	11,29	
20	Nam	16	66,44	16,08	p<0,001
	Nữ	13	46,53	6,45	
>20	Nam	11	70,86	17,18	p<0,001
	Nữ	11	50,6	13,22	
Chung	Nam	311	63,76	13,66	p<0,001
	Nữ	640	50,21	8,6	

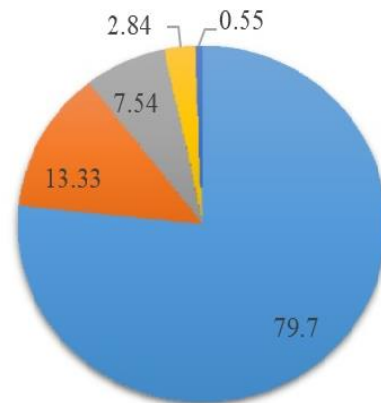
Cân nặng trung bình của sinh viên nam là $63,76 \pm 13,66$ kg cao hơn nữ là $50,21 \pm 8,6$ kg có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

Bảng 4 Vòng ngực trung bình theo tuổi và giới

Tuổi	Giới	n	X	SD	p
18	Nam	263	86,6	6,25	p<0,001
	Nữ	578	82,72	4,77	
19	Nam	21	86,9	4,48	p<0,001
	Nữ	38	83	8,48	
20	Nam	16	88,44	8,31	p<0,001
	Nữ	13	83,1	4,74	
>20	Nam	11	89,8	8,9	p<0,001
	Nữ	11	84,2	6,01	
Chung	Nam	311	86,82	6,42	p<0,001
	Nữ	640	82,77	5,07	

VNTB của sinh viên nam là $86,82 \pm 6,42$ cm lớn hơn nữ là $82,77 \pm 5,07$ cm có ý nghĩa thống kê với $p = 0,001$.

3.3 Phân loại thể lực: trong số sinh viên hệ chính qui nhập học, xếp loại thể lực loại I chiếm tỉ lệ cao nhất là 729 sinh viên (79,7%), thể lực loại 5 chiếm tỉ lệ ít nhất là 5 sinh viên chiếm tỉ lệ 0,55% [5].



■ Loại I ■ loại II ■ loại III ■ loại IV ■ loại V

Hình 1 Biểu đồ phân bố loại thể lực sinh viên

3.4 Kết quả về một số bệnh tật

Bảng 5 Phân loại mạch của sinh viên theo tuổi

Mạch \ Tuổi	≤ 75 (lần/phút)		76 – 85 (lần/phút)		86 -95 (lần/phút)		>95 (lần/phút)	
	n	%	n	%	n	%	n	%
18 tuổi (n=841)	164	19,5	253	30,1	265	31,5	159	18,9
19 tuổi (n=59)	8	13,6	21	35,6	22	37,3	8	13,6
20 tuổi (n=29)	4	13,8	14	48,3	7	24,1	4	13,8
>20 tuổi (n=22)	4	18,2	8	36,4	6	27,3	4	18,2
Tổng (n=951)	180	18,93	296	31,12	300	31,54	175	18,4

- Sinh viên tuổi 18 có mạch 86 – 95 lần/phút chiếm tỉ lệ cao nhất với 31,5%
- Sinh viên tuổi 19 có mạch 86 – 95 lần/phút chiếm tỉ lệ cao nhất với 37,3%
- Sinh viên tuổi 20 có mạch 76 – 85 lần/phút chiếm tỉ lệ cao nhất với 48,3%
- Sinh viên tuổi > 20 có mạch 76 – 85 lần/phút chiếm tỉ lệ cao nhất với 36,4%

Bảng 6 Phân loại huyết áp tâm thu (HATT) của sinh viên theo tuổi

HATT \ Tuổi	<120 (mmHg)		120 - <130 (mmHg)		130 -139 (mmHg)		≥ 140 (mmHg)	
	n	%	n	%	n	%	n	%
18 tuổi (n=841)	551	65,5	195	23,2	73	8,7	22	2,6
19 tuổi (n=59)	38	65,4	14	23,7	6	10,2	1	1,7
20 tuổi (n=29)	15	51,7	10	34,5	4	13,8	0	0
>20 tuổi (n=22)	14	63,6	1	4,5	6	27,3	1	4,5
Tổng (n=951)	618	65	220	23,13	89	9,36	24	2,52

- Sinh viên tuổi 18 có huyết áp < 120mmHg chiếm tỉ lệ 65,5%, huyết áp ≥ 140mmHg chiếm 2,6%
- Sinh viên tuổi 19 có huyết áp <120mmHg chiếm tỉ lệ 65,4%, huyết áp ≥ 140mmHg chiếm 1,7%
- Sinh viên độ tuổi 20 có huyết áp <120mmHg chiếm tỉ lệ 51,7%, huyết áp ≥ 140mmHg là 0%
- Sinh viên độ tuổi >20 có huyết áp <120mmHg chiếm 63,6%, huyết áp ≥ 140mmHg chiếm 4,5%

Bảng 7 Phân bố tỉ lệ mắc tật khúc xạ (TKX) của sinh viên theo tuổi

Tuổi	TKX		Bình thường	
	n	%	n	%
18 tuổi (n=841)	422	50,2	419	49,8
19 tuổi (n=59)	27	45,8	32	54,2
20 tuổi (n=29)	17	58,6	12	41,4
>20 tuổi (n =22)	8	36,4	14	63,6
Tổng	474	49,8	477	50,2

Tỉ lệ sinh viên mắc TKX là 49,8%, chiếm gần một nửa tổng số sinh viên

Bảng 8 Bệnh lí răng hàm mặt của sinh viên

Bệnh RHM	N	%
Sâu răng	92	9,7
Cao răng	77	8,1
Mất răng	10	1
Viêm nướu	36	3,8
Viêm tủy	7	0,7
Tổng	222	23,3

Tỉ lệ mắc các bệnh về RHM chiếm 23,3% trong tổng số sinh viên. Trong đó sâu răng chiếm tỉ lệ cao nhất trong các bệnh lí RHM với 9,7%, tiếp theo là cao răng chiếm 8,1%.

Bảng 9 Tình hình bệnh lí tai mũi họng của sinh viên

Bệnh lí	N	%
Ù tai	1	0,1
Viêm mũi dị ứng	3	0,3
Viêm xoang	7	0,7
Viêm amydan mạn	3	0,3
Tổng	14	1,5

Sinh viên mắc các bệnh lí TMH chiếm tỉ lệ 1,5 %. Cao nhất là bệnh lí viêm xoang 0.7 %.

Bảng 10 Phân bố bệnh lí nội khoa

Bệnh nội khoa	n	%
Tim mạch	6	0,63
Viêm dạ dày – tá tràng	3	0,31
Bệnh hô hấp	7	0,73
Bệnh tuyến giáp	1	0,1
Bệnh gan mật	5	0,53
Tổng	22	2,3

Sinh viên mắc các bệnh lí nội khoa chiếm 2,3% Bệnh về đường hô hấp chiếm tỉ lệ cao nhất trong bệnh lí nội khoa với 0,73%, tiếp theo là bệnh tim mạch 0,63%.

Bảng 11 Phân loại theo 12 nhóm bệnh[6]

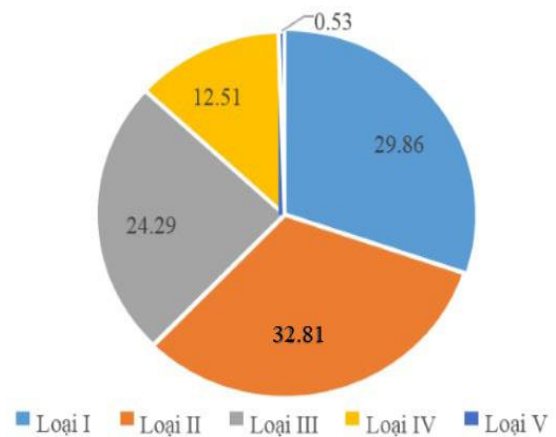
Nhóm bệnh	n	%
Mắt	474	49,8
Răng hàm mặt	222	23,3
Tai mũi họng	14	1,5
Tâm thần – Thần kinh	0	0
Tuần hoàn	6	0,6
Hô hấp	7	0,7
Tiêu hóa	3	0,3
Tiết niệu	0	0
Hệ vận động	0	0
Ngoài da	0	0
Nội tiết	1	0,1
U các loại	1	0,1

Các bệnh về mắt chiếm tỉ lệ cao nhất với 49,8% chủ yếu là mắc TKX, tiếp theo là bệnh lí RHM 23,3%, các bệnh còn lại chiếm tỉ lệ thấp.

Không có sinh viên mắc các bệnh về hệ vận động, tiết niệu và bệnh ngoài da.

3.5 Phân loại sức khỏe của sinh viên[7]

Sinh viên có sức khỏe đạt loại I chiếm tỉ lệ 29,86%, sức khỏe sinh viên đạt loại II chiếm tỉ lệ cao nhất với 32,81%, loại III chiếm 24,29%, loại IV chiếm 12,51 và loại V chiếm tỉ lệ rất nhỏ 0,53%.

**Hình 2** Biểu đồ phân bố loại sức khỏe sinh viên

4 Kết luận

4.1 Phân loại thể lực

Xếp loại thể lực loại I là 79,7%, loại II là 29,13%, loại III là 7,4%, loại IV là 2,84%, loại V là 0,55%

4.2 Phân loại bệnh tật

Bệnh tuần hoàn: Mạch trên 95 lần/phút: 18,4%. Sinh viên 18 tuổi: 18,9%, 19 tuổi: 13,6%, 20 tuổi: 13,8%, trên 20 tuổi: 18,2% tổng số sinh viên theo tuổi.

Huyết áp tâm thu từ 140mmHg trở lên: 2,52%, sinh viên 18 tuổi: 2,6%, 19 tuổi: 1,7%, 20 tuổi: 0%, trên 20 tuổi: 4,5% tổng số sinh viên theo tuổi.

Bệnh răng hàm mặt: 23,3%, Trong đó sâu răng: 9,7%, cao răng: 8,1%

Bệnh mắt: số sinh viên mắc TKX: 49,8%, trong đó sinh viên 18 tuổi chiếm đa số.

Bệnh Tai mũi họng: 1,5%, tiêu hóa: 0,3%.

4.3 Phân loại sức khỏe: Loại I: 29,86%, loại II: 32,81%, loại III: 24,29%, loại IV: 12,51%, loại V: 0,53%.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Bích Ánh (2010), “*Nghiên cứu tình hình sức khỏe của sinh viên trường Đại học Y Dược Huế trúng tuyển năm học 2009 – 2010*”, Luận văn tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa, Đại học Y Dược Huế.
2. Dương Hoàng Ân, Nguyễn Bạch Ngọc, Đinh Minh Anh (2014), *Thực trạng cận thị của tân sinh viên Trường Đại học Thăng Long năm 2013 - 2014 và một số yếu tố ảnh hưởng*, Trường Đại học Thăng Long, Kỷ yếu công trình khoa học 2014 – Phần II, tr.160-167.
3. Hoàng Ngọc Chương, Hoàng Hữu Khôi, Nguyễn Tịnh Anh (2010), “*Đánh giá tình hình thị lực và tật khúc xạ của học sinh sinh viên năm thứ nhất Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế II*”. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, Số 2 (37), tr.198-203.
4. Phí Vĩnh Bảo (2017), *Nghiên cứu tật khúc xạ ở học viên một số trường sĩ quan quân đội và hiệu quả giải pháp can thiệp*, Luận án Tiến sĩ Y học, tr 59 - 60.
5. Bộ Y tế (2010), “*Báo cáo chung tổng quan y tế Việt Nam*”, tr 25, 26.
6. Bộ Y tế (2008), “*Thống kê mô hình bệnh tật, tử vong*”, tr 10,11.
- 7 Trương Thị Hương Huyền (2012), “*Khảo sát mô hình bệnh tật của sinh viên nam trúng tuyển vào Trường Đại học Y Dược Huế năm học 2011 – 2012*”, luận án văn tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa, Trường Đại học Y Dược Huế.

Survey of students' health at Nguyen Tat Thanh University in 2017

Le Thi Thu Huong^{1,*}, Nguyen Hoang Thanh Thanh¹, Nguyen Duy Tai²

¹ Nguyen Tat Thanh University; ²HUTECH

*catus.nts@gmail.com

Abstract *Background and research goals:* Students always play an important role in determining the economy of the country because they are the source of knowledge of the nation. Education is duty bound to turn out qualified and healthy students. In the pass few years, Nguyen Tat Thanh university has very few research projects on students' health. The purpose of this research is to survey the health situation of students at Nguyen Tat Thanh University.

Research targets: Regular students enrolled in year 2017 - 2018 Nguyen Tat Thanh University. The group consisted of 951 students, of which 311 males and 640 females attend medical examinations for new entrants. *Methods:* Descriptive study, cross sectional study. *Results:* Student physical strength measurements: type I is 79.7%, type II 13.33%, type IV 2.84%, type V 0.55%. Students' disease models : Eyes disease: The percentage of students with nearsightedness was 49.8%. Dental problem: 23.3% of the total students. Ears, Nose, Throat disease: 1.7% of the total students. Internal medical problem: 2.3% mostly are cardiovascular and respiratory related diseases.

Keywords Cross sectional description, physical model